



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Linh	Ủy viên
Ông Endo Tsuyoshi	Ủy viên
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (<i>tạm dừng tư cách từ 30/5/2025</i>)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Văn Tuyên	Tổng Giám đốc (<i>từ 18/7/2025</i>)
	Phó Tổng Giám đốc (<i>đến 18/7/2025</i>)
Ông Phạm Văn Thanh	Tổng Giám đốc
	(<i>Phụ trách từ 8/5/2025 đến 18/7/2025</i>)
Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (<i>đến 30/5/2025</i>)
	(<i>Tạm dừng quyền và nghĩa vụ từ 8/5/2025</i>)
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
Ông Okuma Atsushi	Kiểm soát viên
Ông Mai Việt Dũng	Kiểm soát viên

Trụ sở đăng ký Số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Hùng¹
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

¹ Ông Lưu Văn Tuyên – Tổng Giám đốc đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Xuân Hùng – Phó Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Thư Ủy quyền ngày 28 tháng 8 năm 2025.



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00155-25-1



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hòa
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3062-2024-007-1

Hà Nội, **29-08-2025**

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		35.528.397.774.722	36.561.194.869.990
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	4.695.511.479.384	7.335.064.783.369
Tiền	111		4.695.511.479.384	3.955.064.783.369
Các khoản tương đương tiền	112		-	3.380.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.116.600.000.000	12.140.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	12.116.600.000.000	12.140.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.190.316.894.651	4.211.958.377.597
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	5.035.820.017.934	3.993.349.079.846
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	124.734.160.096	203.558.778.242
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	356.087.867.325	283.801.405.423
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(326.325.150.704)	(268.750.885.914)
Hàng tồn kho	140	14	13.003.034.215.038	12.036.662.786.105
Hàng tồn kho	141		13.210.424.224.225	12.101.088.316.034
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(207.390.009.187)	(64.425.529.929)
Tài sản ngắn hạn khác	150		522.935.185.649	837.508.922.919
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	118.175.255.355	108.552.361.327
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		274.329.845.882	159.057.795.211
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	23	130.430.084.412	569.898.766.381

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.244.373.124.075	13.794.480.460.701
Tài sản cố định	220		359.252.251.949	383.675.312.384
Tài sản cố định hữu hình	221	15	128.083.200.934	144.631.169.537
<i>Nguyên giá</i>	222		540.461.388.664	533.338.545.664
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(412.378.187.730)	(388.707.376.127)
Tài sản cố định vô hình	227	16	231.169.051.015	239.044.142.847
<i>Nguyên giá</i>	228		614.467.677.508	614.467.677.508
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(383.298.626.493)	(375.423.534.661)
Tài sản dở dang dài hạn	240	17	1.417.760.595.990	954.852.449.952
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.417.760.595.990	954.852.449.952
Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.403.091.572.978	12.423.976.303.683
Đầu tư vào công ty con	251	18(a)	10.891.355.480.560	10.891.355.480.560
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	18(b)	551.275.785.010	551.275.785.010
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18(c)	58.892.779.670	58.892.779.670
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18(d)	(98.432.472.262)	(77.547.741.557)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9	6.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		64.268.703.158	31.976.394.682
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	23.055.967.634	31.976.394.682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	41.212.735.524	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		54.772.770.898.797	50.355.675.330.691

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32.727.167.852.793	27.932.187.773.281
Nợ ngắn hạn	310		32.721.264.956.624	27.915.574.348.065
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	15.045.799.661.539	12.367.320.274.846
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	334.742.860.064	521.142.573.673
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	200.020.715.657	250.978.275.872
Phải trả người lao động	314		28.208.710.913	37.501.017.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	243.401.064.156	49.003.137.505
Phải trả ngắn hạn khác	319		18.017.969.900	9.573.484.260
Vay ngắn hạn	320	25	13.617.069.980.902	11.534.922.925.817
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	149.591.534.899	63.659.731.569
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	27	3.084.412.458.594	3.081.472.926.566
Nợ dài hạn	330		5.902.896.169	16.613.425.216
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.902.896.169	16.613.425.216
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.045.603.046.004	22.423.487.557.410
Vốn chủ sở hữu	410	28	22.045.603.046.004	22.423.487.557.410
Vốn cổ phần	411	29	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Cổ phiếu quỹ	415	29	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	31	780.617.058.493	686.082.498.375
Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối	421		1.200.004.320.094	1.672.423.391.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	1.672.423.391.618
- LNST kỳ này/năm nay	421b		1.200.004.320.094	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.772.770.898.797	50.355.675.330.691

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Xuân Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

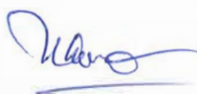
Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	89.126.080.426.653	95.605.586.226.118
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	34	87.435.712.657.612	93.321.638.284.398
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		1.690.367.769.041	2.283.947.941.720
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	1.201.612.846.563	989.161.249.782
Chi phí tài chính	22	36	312.920.315.532	285.567.473.706
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		166.960.984.821	126.112.776.481
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	37	1.225.856.091.629	1.175.355.790.690
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		1.353.204.208.443	1.812.185.927.106
Thu nhập khác	31	38	22.076.763.741	83.130.622.451
Chi phí khác	32	39	34.371.839.433	86.188.443.277
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(12.295.075.692)	(3.057.820.826)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.340.909.132.751	1.809.128.106.280
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	192.828.077.228	276.295.246.745
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	41	(51.923.264.571)	1.908.469.564
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.200.004.320.094	1.530.924.389.971

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Xuân Hùng
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.340.909.132.751	1.809.128.106.280
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	34.295.903.435	31.169.430.670
Các khoản dự phòng	03	221.423.474.753	9.159.715.868
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.655.136.650)	(15.370.774.995)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.032.340.196.517)	(765.614.293.379)
Chi phí lãi vay	06	166.960.984.821	126.112.776.481
Các khoản điều chỉnh khác (biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 27)	07	-	23.302.392.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	709.594.162.593	1.217.887.352.925
Biến động các khoản phải thu	09	(672.339.522.136)	(663.494.195.605)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.109.335.908.191)	(552.519.715.007)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.538.497.493.963	(1.415.912.060.883)
Biến động chi phí trả trước	12	(702.466.980)	(29.857.977.776)
		1.465.713.759.249	(1.443.896.596.346)
Tiền lãi vay đã trả	14	(156.858.062.570)	(164.224.491.105)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(247.720.732.661)	(370.565.981.893)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	118.569.212.775	131.831.932.008
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(82.876.026.917)	(129.749.813.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.096.828.149.876	(1.976.604.950.623)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(276.057.529.712)	(109.218.618.959)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	398.611.000	257.800.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(23.756.600.000.000)	(5.436.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	18.780.000.000.000	12.535.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	948.944.194.294	902.400.216.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.303.314.724.418)	7.892.439.397.575
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.082.147.055.085	25.169.309.181.811
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(28.297.186.142.080)
Tiền trả cổ tức	36	(1.514.373.640.917)	(1.904.420.402.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	567.773.414.168	(5.032.297.362.614)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.638.713.160.374)	883.537.084.338
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.335.064.783.369	8.534.842.608.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(840.143.611)	(933.033.338)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	4.695.511.479.384	9.417.446.659.907

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Xuân Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty mẹ có 60 công ty con cấp 1 bao gồm 51 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác (1/1/2025: 60 công ty con cấp 1 bao gồm 51 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 18(a) và 3 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2025: 3 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 18(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty mẹ có 299 nhân viên (1/1/2025: 298 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tập đoàn cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012, hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty mẹ được lưu tại kho của các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty mẹ không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con.

Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đến những chính sách này.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật

Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ phải trả;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty mẹ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ/năm trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty mẹ không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm gần nhất.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản mục bất thường

Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty mẹ

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	85.204.000	261.067.000
Tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển	4.695.426.275.384	3.954.803.716.369
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>3.084.412.370.594</i>	<i>3.081.472.926.566</i>
Các khoản tương đương tiền (ii)	-	3.380.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	4.695.511.479.384	7.335.064.783.369
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có				
kỳ hạn (i)	12.116.600.000.000	12.116.600.000.000	9.940.000.000.000	9.940.000.000.000
Trái phiếu	-	-	2.200.000.000.000	(*)
	<u>12.116.600.000.000</u>		<u>12.140.000.000.000</u>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Trái phiếu (ii)	6.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 3.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2033.
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 2.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2033.
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2031.

Các trái phiếu này có phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc (b)	4.049.865.567.964	2.874.696.739.121
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	360.193.001.996	365.785.242.358
Savimex Import Export Co., Ltd	216.939.873.908	450.467.513.099
Công ty Xuất nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	210.873.976.891	147.741.842.177
Các khách hàng khác	197.947.597.175	154.657.743.091
	<hr/>	<hr/>
	5.035.820.017.934	3.993.349.079.846
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	360.193.001.996	365.785.242.358
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc	4.049.865.567.964	2.874.696.739.121
Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	534.565.752.414	427.147.176.793
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	230.097.895.961	85.557.973.636
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	170.693.889.705	81.466.838.701
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	169.519.987.968	110.426.496.449
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	160.191.697.021	109.622.990.896
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	151.302.170.756	138.697.180.714
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	149.910.602.102	139.135.449.392
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	130.084.650.344	87.155.257.441
Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	124.547.821.062	142.981.641.447
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	119.039.255.848	96.203.527.871
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	111.222.268.232	53.051.933.498
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	109.639.134.669	74.669.918.637
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	103.340.268.773	112.725.934.090
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	95.751.520.808	42.776.793.554
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận	90.343.708.015	87.797.843.210
Công ty Xăng dầu Lào Cai	88.364.413.937	43.608.841.761
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	84.904.000.261	63.980.063.779
Công ty Xăng dầu Điện Biên	84.398.016.142	72.256.139.421
Công ty Xăng dầu Yên Bái	77.951.962.267	63.799.891.022
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	70.357.916.759	34.179.179.980
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	69.962.841.901	53.712.815.131
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam	69.185.859.410	44.514.219.764
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	69.169.471.758	55.394.111.953
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	66.921.357.485	50.416.057.466
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	64.962.817.631	42.209.395.428
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	64.414.431.777	54.004.649.676
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	64.353.353.838	45.689.721.668
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	61.657.016.601	30.181.013.632
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	58.960.286.196	47.183.189.521
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	54.816.751.553	35.511.857.315
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	54.392.039.756	38.198.980.917
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	52.205.563.713	24.196.948.753
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	50.209.415.272	50.583.039.717
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	45.999.562.177	42.757.316.441
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	45.922.012.440	20.326.309.824
Công ty Xăng dầu Long An	45.756.757.465	6.151.464.391
Công ty Xăng dầu Bình Định	36.784.687.809	15.330.155.584
Công ty Xăng dầu Hà Giang	35.969.494.858	17.544.895.258
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	33.110.273.246	28.650.073.427
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	29.544.605.132	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	29.530.807.197	23.983.090.348
Công ty Xăng dầu Bến Tre	26.302.043.600	11.961.122.694
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	24.305.732.188	29.238.376.179
Các công ty khác	39.201.451.917	39.716.861.742
	4.410.058.569.960	3.240.481.981.479

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	73.616.411.740	123.608.049.873
Công ty Cổ phần Eurowindow	19.353.301.020	48.202.544.448
Các nhà cung cấp khác	31.764.447.336	31.748.183.921
	<hr/>	<hr/>
	124.734.160.096	203.558.778.242

(b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex – Công ty con cấp 2	1.021.690.200	809.470.200
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex – Công ty con cấp 3	622.432.500	622.432.500
	<hr/>	<hr/>
	1.644.122.700	1.431.902.700

Khoản trả trước cho người bán là các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Lãi dự thu	139.302.742.466	138.727.160.143
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	82.421.808.900	-
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	65.725.985.124	87.518.112.552
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm, sử dụng vốn và chiết khấu thanh toán	22.008.277.113	20.842.976.562
Tạm ứng cho nhân viên	12.553.579.359	11.418.248.350
Phải thu khác	34.075.474.363	25.294.907.816
	356.087.867.325	283.801.405.423

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	35.416.639.000	-
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	34.781.367.900	-
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	9.143.268.094	9.012.885.594
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	9.816.304.497	9.438.862.494
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	378.096.202	363.096.202
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	16.151.732.910	9.162.867.446
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	492.030.000	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	16.639.000	87.150.000
Công ty liên doanh, liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	9.082.080.000	9.915.536.925
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	-	357.928.000
Các bên liên quan khác	730.401.925	920.527.080
	116.008.559.528	39.258.853.741

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được thanh toán theo yêu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

		30/6/2025		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH MTV				
Petrolimex Lào				
– công ty con cấp 1				
	Trên 6 tháng	360.193.001.996	(325.372.546.964)	34.820.455.032
Công ty TNHH D&A				
International				
	Trên 6 tháng	952.603.740	(952.603.740)	-
		361.145.605.736	(326.325.150.704)	34.820.455.032
		1/1/2025		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH MTV				
Petrolimex Lào				
– công ty con cấp 1				
	Trên 6 tháng	365.785.242.358	(268.750.885.914)	97.034.356.444

14. Hàng tồn kho

		30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Hàng mua đang đi trên đường	1.658.545.015.161	-	2.178.410.932.173	-	
Hàng hóa	11.551.879.209.064	(207.390.009.187)	9.922.677.383.861	(64.425.529.929)	
		13.210.424.224.225	(207.390.009.187)	12.101.088.316.034	(64.425.529.929)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	6.247.080.000	210.502.081.028	52.486.395.163	260.956.479.024	3.146.510.449	533.338.545.664
Tăng trong kỳ	-	264.607.000	4.574.736.000	5.033.500.000	-	9.872.843.000
Thanh lý	-	-	(2.750.000.000)	-	-	(2.750.000.000)
Số dư cuối kỳ	6.247.080.000	210.766.688.028	54.311.131.163	265.989.979.024	3.146.510.449	540.461.388.664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.186.504.954	111.934.476.458	25.423.172.844	242.220.966.652	2.942.255.219	388.707.376.127
Khấu hao trong kỳ	60.575.046	17.129.973.050	2.802.571.509	6.388.288.942	39.403.056	26.420.811.603
Thanh lý	-	-	(2.750.000.000)	-	-	(2.750.000.000)
Số dư cuối kỳ	6.247.080.000	129.064.449.508	25.475.744.353	248.609.255.594	2.981.658.275	412.378.187.730
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	60.575.046	98.567.604.570	27.063.222.319	18.735.512.372	204.255.230	144.631.169.537
Số dư cuối kỳ	-	81.702.238.520	28.835.386.810	17.380.723.430	164.852.174	128.083.200.934

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 265.324 triệu VND (1/1/2025: 258.798 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	219.338.898.318	5.860.531.000	380.368.973.190	8.899.275.000	614.467.677.508
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	42.344.257.469	5.848.974.836	321.848.954.329	5.381.348.027	375.423.534.661
Khấu hao trong kỳ	1.966.989.415	11.556.164	5.656.822.692	239.723.561	7.875.091.832
Số dư cuối kỳ	44.311.246.884	5.860.531.000	327.505.777.021	5.621.071.588	383.298.626.493
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	176.994.640.849	11.556.164	58.520.018.861	3.517.926.973	239.044.142.847
Số dư cuối kỳ	175.027.651.434	-	52.863.196.169	3.278.203.412	231.169.051.015

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 284.163 triệu VND (1/1/2025: 281.276 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	954.852.449.952	186.960.406.567
Tăng trong kỳ	462.908.146.038	222.638.868.046
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.755.340.000)
Số dư cuối kỳ	1.417.760.595.990	406.843.934.613

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	794.170.030.479	584.547.579.767
Các dự án đầu tư xây dựng và vận hành trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Nam	561.138.742.156	362.199.930.941
Các dự án khác	62.451.823.355	8.104.939.244
Tổng cộng	1.417.760.595.990	954.852.449.952

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2025			1/1/2025				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Các công ty con cấp 1												
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP (**)	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.571.675.771.400	79%	79%	570.562.500.000	-	1.431.119.401.600
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP (**)	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	436.139.326.200	52%	52%	306.662.738.200	-	497.767.709.250
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (ii)	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
9	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)

(i) Tại ngày 28 tháng 3 năm 2025, cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã thông qua việc sáp nhập và phương án sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex vào Công ty mẹ – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

(ii) Tại ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất phê duyệt phương án chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bằng hình thức đấu giá công khai. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc đấu giá chưa được hoàn thành.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2025			1/1/2025				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con cấp 1 thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc												
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	Quảng Ninh	100%	100%	468.000.000.000	-	(*)	100%	100%	468.000.000.000	-	(*)
11	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	168.015.000.000	-	(*)	100%	100%	168.015.000.000	-	(*)
13	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	210.957.000.000	(10.923.738.107)	(*)	100%	100%	210.957.000.000	-	(*)
14	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	100%	246.962.000.000	-	(*)	100%	100%	246.962.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	105.650.000.000	-	(*)	100%	100%	105.650.000.000	-	(*)
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	187.971.000.000	-	(*)	100%	100%	187.971.000.000	-	(*)
17	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	156.752.000.000	-	(*)	100%	100%	156.752.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	128.707.000.000	-	(*)	100%	100%	128.707.000.000	-	(*)
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	196.163.553.673	-	(*)	100%	100%	196.163.553.673	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	156.032.000.000	-	(*)	100%	100%	156.032.000.000	-	(*)
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	129.234.000.000	-	(*)	100%	100%	129.234.000.000	-	(*)
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	251.174.000.000	-	(*)	100%	100%	251.174.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Ninh Bình	100%	100%	104.657.953.049	(586.426.648)	(*)	100%	100%	104.657.953.049	-	(*)
24	Công ty Xăng dầu Long An	Tây Ninh	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Gia Lai	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	128.507.000.000	-	(*)	100%	100%	128.507.000.000	-	(*)
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lắk	100%	100%	126.511.000.000	-	(*)	100%	100%	126.511.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	72.996.000.000	-	(*)	100%	100%	72.996.000.000	-	(*)
30	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	Thái Nguyên	100%	100%	120.557.000.000	(2.580.762.884)	(*)	100%	100%	120.557.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	351.456.408.182	-	(*)	100%	100%	351.456.408.182	-	(*)
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Đồng Tháp	100%	100%	86.227.000.000	-	(*)	100%	100%	86.227.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	62.202.000.000	-	(*)	100%	100%	62.202.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Trị	100%	100%	57.644.065.636	-	(*)	100%	100%	57.644.065.636	-	(*)
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	57.125.000.000	(2.490.477.169)	(*)	100%	100%	57.125.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	50.670.000.000	-	(*)	100%	100%	50.670.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	52.343.000.000	-	(*)	100%	100%	52.343.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	56.133.000.000	(326.410.698)	(*)	100%	100%	56.133.000.000	-	(*)
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Vĩnh Long	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	An Giang	100%	100%	49.016.000.000	-	(*)	100%	100%	49.016.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2025			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2025		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Ninh	100%	100%	74.581.000.000	(1.033.655.404)	(*)	100%	100%	74.581.000.000	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	106.467.000.000	-	(*)	100%	100%	106.467.000.000	-	(*)
43	Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	78.588.000.000	-	(*)	100%	100%	78.588.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	40.169.000.000	(2.301.137.024)	(*)	100%	100%	40.169.000.000	-	(*)
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Vĩnh Long	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Lào Cai	100%	100%	65.714.000.000	(477.827.762)	(*)	100%	100%	65.714.000.000	-	(*)
50	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	32.998.000.000	(936.218.398)	(*)	100%	100%	32.998.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Hưng Yên	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Tuyên Quang	100%	100%	36.893.000.000	-	(*)	100%	100%	36.893.000.000	-	(*)
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	Bắc Ninh	100%	100%	74.886.000.000	-	(*)	100%	100%	74.886.000.000	-	(*)
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	Hải Phòng	100%	100%	55.300.000.000	-	(*)	100%	100%	55.300.000.000	-	(*)
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	Hưng Yên	100%	100%	48.486.000.000	-	(*)	100%	100%	48.486.000.000	-	(*)
56	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	Đà Nẵng	100%	100%	73.373.000.000	-	(*)	100%	100%	73.373.000.000	-	(*)
57	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	Phú Thọ	100%	100%	56.316.000.000	-	(*)	100%	100%	56.316.000.000	-	(*)
58	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	Sơn La	100%	100%	48.651.000.000	(1.934.555.849)	(*)	100%	100%	48.651.000.000	-	(*)
59	Công ty Xăng dầu Hà Nam	Ninh Bình	100%	100%	54.272.000.000	-	(*)	100%	100%	54.272.000.000	-	(*)
60	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận	Lâm Đồng	100%	100%	94.619.000.000	(2.486.854.095)	(*)	100%	100%	94.619.000.000	-	(*)
					10.891.355.480.560	(94.240.132.655)				10.891.355.480.560	(68.162.068.617)	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2025			1/1/2025			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty liên doanh											
1	Công ty TNHH Castrol BP PETCO	TP. Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*) 35%	35%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết											
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)(**)	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	942.262.231.000	41%	41%	361.849.067.685	- 1.035.353.198.400
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(2.093.333.334)	(*) 22%	22%	20.000.000.000	(7.286.666.667)	(*)
					<u>551.275.785.010</u>	<u>(2.093.333.334)</u>			<u>551.275.785.010</u>	<u>(7.286.666.667)</u>	

(i) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc thoái vốn chưa diễn ra.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2025			1/1/2025		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.099.006.273)	(*)	3.801.690.000	(2.099.006.273)	(*)
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.002.156.670	-	(*)	2.002.156.670	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Lâm Đồng	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	891.808.000	-	(*)	891.808.000	-	(*)
6	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			58.892.779.670	(2.099.006.273)		58.892.779.670	(2.099.006.273)	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	77.547.741.557	77.227.745.577
Tăng dự phòng trong kỳ	20.884.730.705	1.254.022.989
Số dư cuối kỳ	98.432.472.262	78.481.768.566

19. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí bảo hiểm	56.729.762.898	58.357.033.913
Chi phí khác	61.445.492.457	50.195.327.414
	118.175.255.355	108.552.361.327

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	17.328.392.258	8.706.813.595	5.941.188.829	31.976.394.682
Tăng trong kỳ	-	4.366.200.000	5.405.679.771	9.771.879.771
Phân bổ trong kỳ	(11.531.025.731)	(4.166.560.524)	(2.994.720.564)	(18.692.306.819)
Số dư cuối kỳ	5.797.366.527	8.906.453.071	8.352.148.036	23.055.967.634

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	41.212.735.524	-

21. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.515.367.687.808	4.063.410.517.600
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.365.946.956.619	3.851.592.326.027
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	2.409.319.959.096	1.273.736.468.439
Glencore Singapore Pte. Ltd.	2.145.221.192.699	597.228.103.318
Vitol Asia Pte. Ltd.	240.737.917.998	1.343.112.846.771
Các nhà cung cấp khác	1.369.205.947.319	1.238.240.012.691
	15.045.799.661.539	12.367.320.274.846

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	2.409.319.959.096	1.273.736.468.439
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	52.859.775.935	203.487.481.655
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	20.338.669.023	29.267.319.071
Công ty con cấp 2 và cấp 3		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	17.746.442.702	19.865.661.086
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	16.421.663.604	14.628.442.191
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	9.685.665.639	7.065.411.391
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	5.417.293.778	17.988.544.756
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	2.871.286.895	5.364.347.342
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	984.282.000	1.681.551.200
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	84.643.005
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	23.123.651.751	19.425.656.249
	2.558.768.690.423	1.592.595.526.385

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc		
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	255.650.926.529	296.218.787.943
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	52.012.223.286	104.798.866.824
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	10.253.908.884	43.494.173.194
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	2.345.381.347	27.384.561.911
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	-	11.860.467.310
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	7.764.649.378
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	-	7.369.622.462
Các bên thứ ba	14.480.420.018	22.251.444.651
	<hr/>	<hr/>
	334.742.860.064	521.142.573.673
	<hr/>	<hr/>

Các khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư các khoản này tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn quy định.

23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	114.385.964.792	(1.234.842.854.781)	1.117.662.705.361	(2.794.184.628)
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	99.515.976.049	(43.397.524.901)	42.214.677.127	98.333.128.275
Thuế nhập khẩu	63.441.393.113	(3.147.043.812)	(28.197.393.164)	32.096.956.137
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	(76.112.921.733)	76.112.921.733	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	292.555.432.427	(3.183.899.893.122)	2.888.671.302.102	(2.673.158.593)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(247.720.732.661)	(192.828.077.228)	247.720.732.661	(192.828.077.228)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.940.140.177)	(14.943.800.042)	17.645.857.991	(238.082.228)
Thuế bảo vệ môi trường	(276.000.000)	(825.000.000)	945.000.000	(156.000.000)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(41.403.034)	(602.719.204)	644.122.238	-
Thuế và phí khác	-	(2.680.525.960)	1.349.312.980	(1.331.212.980)
	318.920.490.509	(4.753.280.360.783)	4.364.769.239.029	(69.590.631.245)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	569.898.766.381			130.430.084.412
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(250.978.275.872)			(200.020.715.657)
	318.920.490.509			(69.590.631.245)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	36.793.986.262	26.691.064.011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	132.942.880.127	16.431.798.409
Chi phí an sinh xã hội	60.000.000.000	4.470.000.000
Các chi phí phải trả khác	13.664.197.767	1.410.275.085
	243.401.064.156	49.003.137.505

25. Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11.534.922.925.817	13.222.530.451.659
Tăng trong kỳ	31.757.677.969.551	25.169.309.181.811
Giảm trong kỳ	(29.675.530.914.466)	(28.297.186.142.080)
	13.617.069.980.902	10.094.653.491.390

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2025	1/1/2025
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5.176.968.636.010	5.300.436.013.918
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	3.225.342.449.105	1.819.727.307.813
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	2.290.361.335.021	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	1.173.948.172.082	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	942.684.868.871	4.414.759.604.086
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	807.764.519.813	-
		13.617.069.980.902	11.534.922.925.817

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ có thời hạn không quá 3 tháng, được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động hoặc mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	63.659.731.569	52.324.662.751
Trích lập trong kỳ	53.178.149.500	53.477.579.214
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	115.629.680.747	129.041.425.380
Điều chuyển đi cho các công ty con (*)	(50.770.970.137)	(119.089.522.487)
Sử dụng trong kỳ	(32.105.056.780)	(10.660.290.800)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	149.591.534.899	105.093.854.058

(*) Ngày 26 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua Quyết định số 596/PLX-QĐ-HĐQT và 597/PLX-QĐ-HĐQT tương ứng về việc điều chuyển 115.629.680.747 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc về Công ty mẹ để sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi chung của toàn ngành và điều chuyển 50.770.970.137 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ Công ty mẹ cho các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc để sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi tại đơn vị theo quy chế tài chính được Tập đoàn ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2020.

27. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Biến động trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Tăng trong kỳ	-	23.302.392.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư đầu kỳ	3.081.472.926.566	3.052.519.597.920
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	23.302.392.000
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.939.532.028	2.790.506.628
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.084.412.458.594	3.078.612.496.548

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	468.963.972.719	2.176.484.457.370	22.710.430.097.506
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.530.924.389.971	1.530.924.389.971
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(53.477.579.214)	(53.477.579.214)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	217.118.525.656	(217.118.525.656)	-
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	(1.905.888.352.500)	(1.905.888.352.500)
Số dư tại ngày 30/6/2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	686.082.498.375	1.530.924.389.971	22.281.988.555.763
Số dư tại ngày 1/1/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	686.082.498.375	1.672.423.391.618	22.423.487.557.410
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.200.004.320.094	1.200.004.320.094
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(53.178.149.500)	(53.178.149.500)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	94.534.560.118	(94.534.560.118)	-
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(1.524.710.682.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	780.617.058.493	1.200.004.320.094	22.045.603.046.004

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

30. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2025/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: là 15% trên mệnh giá tương đương với 1.905.888 triệu VND).

31. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Ngoại tệ

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.370.781	61.498.061.215	190.888	4.820.111.179

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.555.998.870.647	955.348.836.862
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	138.477.494.502	518.896.414.957
	2.694.476.365.149	1.474.245.251.819

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty mẹ có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
1001FCS250000015	91	10.498.881	26.085	18/7/2025	273.863.304.885
1001FCS250000014	91	9.000.000	26.022	16/7/2025	234.198.000.000
2025-MBNT	77	8.034.628	26.277	9/9/2025	211.125.916.014
1001FCS250000016	91	8.000.000	26.136	23/7/2025	209.088.000.000
1001FCS250000023	91	8.000.000	26.075	25/8/2025	208.600.000.000
1001FCS250000013	86	7.378.950	25.979	9/7/2025	191.697.733.997
MB-PLX1407	88	7.058.597	25.979	11/7/2025	183.375.296.139
ABB-PLX0909	78	7.000.000	26.277	9/9/2025	183.939.000.000
17.2025/HĐBNTCKH/MSB-PLX	78	7.000.000	26.277	9/9/2025	183.939.000.000
11.2025/HĐBNTCKH/MSB-PLX	91	7.000.000	25.978	14/7/2025	181.846.000.000
14042025/PETROLIMEX-SEABANK	91	7.000.000	25.978	14/7/2025	181.846.000.000
ABB-PLX2508	91	7.000.000	26.075	25/8/2025	182.525.000.000
FXT2504168	91	6.000.000	26.022	16/7/2025	156.132.000.000
ABB-PLX1807	91	6.000.000	26.085	18/7/2025	156.510.000.000
0809/2025/174/HĐMBNT	79	5.073.375	26.277	8/9/2025	133.313.074.875
12.2025/HĐMBNTCKH/MSB-PLX	91	5.000.000	26.136	25/8/2025	130.680.000.000
0907/2025/174/HĐMBNT	88	3.660.640	26.074	9/7/2025	95.447.528.924
					3.098.125.854.834

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	89.103.712.341.297	95.597.418.026.517
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	19.132.740.591	8.158.040.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.235.344.765	10.158.937
	89.126.080.426.653	95.605.586.226.118

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	87.200.242.696.992	93.238.045.818.122
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	19.132.740.513	8.158.040.664
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 27)	-	23.302.392.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	142.964.479.258	(1.385.650.501)
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	73.372.740.849	53.517.684.113
	87.435.712.657.612	93.321.638.284.398

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	643.609.088.649	421.421.268.356
Lãi tiền gửi	388.332.496.868	344.265.808.515
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.649.444.226	158.593.703.709
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.655.136.650	15.370.774.995
Lãi bán hàng trả chậm, sử dụng vốn và chiết khấu thanh toán	24.366.680.170	49.509.694.207
	1.201.612.846.563	989.161.249.782

36. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	166.960.984.821	126.112.776.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.994.982.208	139.270.929.099
Chi phí lãi bán hàng trả chậm, sử dụng vốn	19.900.345.505	18.571.529.414
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20.884.730.705	1.254.022.989
Chi phí tài chính khác	179.272.293	358.215.723
	312.920.315.532	285.567.473.706

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	91.652.799.203	86.579.893.718
Chi phí khấu hao và phân bổ	34.295.903.435	31.169.430.670
Chi phí thuế, phí và lệ phí	21.067.239.087	20.290.188.829
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	57.574.264.790	9.291.343.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.204.638.481	857.607.991.325
Chi phí khác	161.061.246.633	170.416.942.768
	<hr/>	<hr/>
	1.225.856.091.629	1.175.355.790.690
	<hr/>	<hr/>

38. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Thu nhập từ phí đôi nhật	17.899.842.995	82.533.351.732
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	398.611.000	257.800.000
Thu nhập khác	3.778.309.746	339.470.719
	<hr/>	<hr/>
	22.076.763.741	83.130.622.451
	<hr/>	<hr/>

39. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí đôi nhật	34.274.335.548	84.980.941.697
Chi phí khác	97.503.885	1.207.501.580
	<hr/>	<hr/>
	34.371.839.433	86.188.443.277
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	91.652.799.203	86.579.893.718
Chi phí khấu hao và phân bổ	34.295.903.435	31.169.430.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.540.832.131.482	2.353.747.108.429
Chi phí khác	239.702.750.510	199.998.474.977

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	192.828.077.228	276.202.172.230
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	93.074.515
	192.828.077.228	276.295.246.745
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(51.923.264.571)	1.908.469.564
Chi phí thuế thu nhập	140.904.812.657	278.203.716.309

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.340.909.132.751	1.809.128.106.280
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	268.181.826.550	361.825.621.256
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.444.803.837	2.007.213.763
Thu nhập không bị tính thuế	(128.721.817.730)	(84.284.253.671)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.437.939.554)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	93.074.515
	140.904.812.657	278.203.716.309

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
<i>Các công ty con cấp 1</i>		
<i>Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc</i>		
Bán hàng hóa	85.451.619.988.104	92.319.587.978.014
Chi phí hàng giữ hộ	531.192.790.343	523.208.122.888
Lợi nhuận được chia	369.048.000.249	115.325.539.785
Lãi bán hàng trả chậm và sử dụng vốn	8.454.565.474	9.174.335.364
Chi phí lãi bán hàng trả chậm và sử dụng vốn	19.900.345.505	17.016.387.478
<i>Các công ty con cấp 1 khác</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	20.844.056.244.755	26.346.961.617.336
Lãi từ chiết khấu thanh toán	15.912.114.696	38.771.104.911
Phí đôi nhập được hưởng	7.872.651.273	65.692.996.373
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Bán hàng hóa	29.210.337.713	-
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	786.386.745.617	783.923.410.232
Phí đôi nhập phải trả	32.634.584.443	82.415.502.526
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	31.944.629.500	76.667.110.800
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	34.764.728.900	37.925.158.800
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong		
Mua dịch vụ	85.851.432.618	86.206.187.295
Lợi nhuận được chia	-	28.652.666.171
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	35.400.000.000	26.550.000.000
<i>Công ty con cấp 2</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	255.415.705.458	265.573.016.950

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2024
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	104.915.341.794	101.442.906.122
Phí đôi nhập phải trả	1.639.751.105	2.565.439.171
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ		
Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	83.909.410.006	84.489.404.256
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua dịch vụ	10.714.171.726	37.425.138.017
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex		
Mua dịch vụ	3.350.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng		
Xăng dầu		
Mua dịch vụ	1.275.934.680	1.343.088.384
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex		
Mua dịch vụ	120.370.370	-
Công ty con cấp 3		
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	221.578.928.743	208.371.496.037
Công ty liên doanh, liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	123.705.636.932	203.422.476.420
Cổ tức được chia	54.492.480.000	54.492.480.000
Công ty TNHH Castrol BP PETCO		
Cổ tức được chia	114.200.000.000	78.900.000.000
Hội đồng Quản trị (8 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	4.215.900.000	4.393.654.355
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên		
Hội đồng Quản trị (6 thành viên)		
Tiền lương	3.960.000.000	3.497.432.778
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	2.871.000.000	2.669.868.334



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, tiền lương của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bình quân là 105.905.882 đồng/người/tháng (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: 106.277.419 đồng/người/tháng). Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bình quân là 21.851.541 đồng/tháng (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: 23.775.269 đồng/tháng).

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với số liệu trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đối với số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Xuân Hùng
Phó Tổng Giám đốc

